

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 16/06/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Cao Thị Anh	Nữ	10/8/1999	Hà Tĩnh	5.7	8.5	2116/QĐ301/2021	TH002152	
2	Hoàng Thị Sao Băng	Nữ	19/11/1999	Nghệ An	7.3	7.0	2117/QĐ301/2021	TH002153	
3	Bùi Lan Chinh	Nữ	03/10/1999	Quảng Ninh	6.7	8.0	2118/QĐ301/2021	TH002154	
4	Phan Thị Diệp	Nữ	30/11/1998	Nghệ An	6.3	7.5	2119/QĐ301/2021	TH002155	
5	Lê Thị Hải	Nữ	06/5/1999	Hà Tĩnh	6.3	5.0	2120/QĐ301/2021	TH002156	
6	Trần Thị Thanh Hằng	Nữ	30/9/1998	Quảng Bình	6.3	7.0	2121/QĐ301/2021	TH002157	
7	Trần Thu Hiền	Nữ	08/9/1999	Tuyên Quang	6.3	9.0	2122/QĐ301/2021	TH002158	
8	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	16/3/1999	Đắk Lắk	7.0	8.5	2123/QĐ301/2021	TH002159	
9	Nguyễn Thị Hạnh Hòa	Nữ	31/5/1999	Nghệ An	6.7	7.5	2124/QĐ301/2021	TH002160	
10	Võ Minh Hoàng	Nam	24/6/1995	Nghệ An	7.3	8.5	2125/QĐ301/2021	TH002161	
11	Nguyễn Thị Mai Hồng	Nữ	30/8/1999	Nghệ An	6.7	7.0	2126/QĐ301/2021	TH002162	
12	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	14/5/1998	Nghệ An	5.7	5.0	2127/QĐ301/2021	TH002163	
13	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	06/5/1991	Nghệ An	6.3	5.0	2128/QĐ301/2021	TH002164	
14	Cao Lê Minh Khuê	Nữ	10/9/1996	Hà Tĩnh	6.7	8.5	2129/QĐ301/2021	TH002165	
15	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	21/9/1999	Thanh Hóa	6.7	7.5	2130/QĐ301/2021	TH002166	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
16	Phan Khánh Linh	Nữ	31/8/1999	Nghệ An	7.3	8.5	2131/QĐ301/2021	TH002167	
17	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	21/10/1999	Nghệ An	7.0	5.5	2132/QĐ301/2021	TH002168	
18	Nguyễn Đức Lộc	Nam	09/11/1994	Nghệ An	7.3	8.5	2133/QĐ301/2021	TH002169	
19	Nguyễn Thị Long	Nữ	08/12/1989	Nghệ An	7.3	9.0	2134/QĐ301/2021	TH002170	
20	Lê Thị Thanh Lương	Nữ	09/4/1989	Nghệ An	7.7	9.0	2135/QĐ301/2021	TH002171	
21	Hoàng Thị Ngọc Ly	Nữ	14/11/1998	Cao Bằng	6.0	6.5	2136/QĐ301/2021	TH002172	
22	Phạm Thị Ly	Nữ	19/5/1999	Hà Tĩnh	6.3	8.5	2137/QĐ301/2021	TH002173	
23	Trần Thị Ngọc Mai	Nữ	15/11/1999	Nghệ An	6.7	9.0	2138/QĐ301/2021	TH002174	
24	Trần Công Minh	Nam	26/01/1998	Nghệ An	7.0	8.5	2139/QĐ301/2021	TH002175	
25	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	10/12/1999	Hà Tĩnh	5.7	8.0	2140/QĐ301/2021	TH002176	
26	Đậu Thị Ngọc	Nữ	15/02/1989	Nghệ An	7.3	7.5	2141/QĐ301/2021	TH002177	
27	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nữ	10/9/1999	Nghệ An	7.3	8.5	2142/QĐ301/2021	TH002178	
28	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	15/02/1987	Nghệ An	6.3	6.0	2143/QĐ301/2021	TH002179	
29	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ	04/01/1999	Hà Tĩnh	6.7	8.0	2144/QĐ301/2021	TH002180	
30	Lê Thị Hải Như	Nữ	29/3/1998	Nghệ An	6.7	7.5	2145/QĐ301/2021	TH002181	
31	Nguyễn Sỹ Thái	Nam	21/02/1991	Nghệ An	7.0	9.0	2146/QĐ301/2021	TH002182	
32	Phạm Thị Thanh	Nữ	14/7/1987	Nghệ An	6.3	8.5	2147/QĐ301/2021	TH002183	
33	Trần Văn Thành	Nam	04/11/1982	Nghệ An	5.7	5.5	2148/QĐ301/2021	TH002184	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
34	Lê Trọng Thành	Nam	26/10/1999	Nghệ An	7.3	5.5	2149/QĐ301/2021	TH002185	
35	Nguyễn Thị Thu	Nữ	29/6/1994	Nghệ An	6.3	9.0	2150/QĐ301/2021	TH002186	
36	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	28/6/1998	Nghệ An	7.3	9.0	2151/QĐ301/2021	TH002187	
37	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	24/12/1998	Nghệ An	8.3	9.0	2152/QĐ301/2021	TH002188	
38	Nguyễn Kiều Trinh	Nữ	06/7/1999	Nghệ An	7.3	7.0	2153/QĐ301/2021	TH002189	
39	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ	07/11/1998	Nghệ An	7.3	8.0	2154/QĐ301/2021	TH002190	
40	Lô Thanh Tùng	Nam	04/02/1995	Nghệ An	6.0	5.5	2155/QĐ301/2021	TH002191	
41	Nguyễn Thị Vân	Nữ	20/08/1999	Nghệ An	7.3	7.5	2156/QĐ301/2021	TH002192	

